

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CTY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 02/2022**

Nơi nhận : BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (1)

Đvt : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.738.533.683	18.143.672.179
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	3.980.960.772	4.864.644.481
1. Tiền	111		380.960.772	764.644.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.600.000.000	4.100.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000	500.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.02	4.741.054.213	5.402.780.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.794.811.213	5.486.709.569
2. Trả trước cho người bán	132		925.122.320	911.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		36.600.000	20.550.410
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.015.479.320)	(1.015.479.320)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV/ Hàng tồn kho	140	VI.05	8.516.518.698	7.376.247.039
1. Hàng tồn kho	141		8.516.518.698	7.376.247.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.234.488.692	1.373.341.703
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II/ Tài sản cố định	220	VI.06	1.234.488.692	1.373.341.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.234.488.692	1.373.341.703
- Nguyên giá	222		28.254.608.921	28.254.608.921

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.020.120.229)	(26.881.267.218)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III/ Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V/ Tài sản dài hạn khác	260	VI.07		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		18.973.022.375	19.517.013.882
NGUỒN VỐN	Mã số	Th.minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300. = 310 + 320)	300		866.397.996	1.423.958.537
I/ Nợ ngắn hạn	310		866.397.996	1.423.958.537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.08	832.704.898	1.032.089.324
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.562.000	63.562.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.09	(60.937.939)	107.934.246
4. Phải trả người lao động	314		27.250.646	216.558.503
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.217.020	2.213.093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.601.371	1.601.371
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II/ Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	VI.12¹	18.106.624.379	18.093.055.345
I/ Vốn chủ sở hữu	410		18.106.624.379	18.093.055.345
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.900.000.000	11.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.553.704.999	1.553.704.999
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.772.917.414	7.772.917.414
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.119.998.034)	(3.133.567.068)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.133.567.068)	(1.821.606.018)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.569.034	(1.311.961.050)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		18.973.022.375	19.517.013.882

Lập, ngày 9 tháng 07 năm 2022

Lập biểu


Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Hằng

Giám đốc


Trần Văn Trường

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TG
Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2022

PHẦN 1: LÃI, LỖ

Đơn vị : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2022	Quý 2/2021
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.606.052.431,00	7.197.194.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.606.052.431,00	7.197.194.570
4. Giá vốn hàng bán	11	:	4.654.849.526,00	6.615.344.979
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		951.202.905,00	581.849.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		37.723.038,00	32.731.350
7. Chi phí tài chính	22			0
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			0
8. Chi phí bán hàng	24		191.582.169,00	41.761.782
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		721.766.350,00	682.784.538
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.577.424,00	(109.965.379)
{ (30 = 20 + (21-22) - (24+25) }				0
11. Thu nhập khác	31		0,00	5.500
12. Chi phí khác	32		0,00	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0,00	5.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		75.577.424,00	(109.959.879)
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0,00	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		75.577.424,00	(109.959.879)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			0
				0

Lập, ngày 09 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu


Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Hằng




Trần Văn Lương

Ghi chú : (*) chỉ tiêu này áp dụng tại công ty cổ phần

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ - TG

Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 02 năm 2022

Đvt : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 02/2022	Quý 02/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.855.240.237	8.399.057.080
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.289.515.694)	(3.972.376.874)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.220.944.530)	(1.517.747.553)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		341.968.123	934.491.030
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.575.020.047)	(1.987.679.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(888.271.911)	1.855.743.697
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.723.038	32.731.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		37.723.038	32.731.350
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(850.548.873)	1.888.475.047
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.831.509.645	5.142.851.198
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		3.980.960.772	7.031.326.245

Người lập biểu

Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Hằng

Lập, ngày 09 tháng 07 năm 2022



Giám đốc

Trần Văn Tường

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP BAO BÌ TIỀN GIANG
Địa chỉ: KP Trung Lương, P.10, TP Mỹ Tho, Tiền Giang

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư
200/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ Phần Bao Bì Tiền Giang được cổ phần hóa từ Xí Nghiệp Bao Bì Lương Thực Tiền Giang thuộc Công Ty Lương Thực Tiền Giang – Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam theo quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. .

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000037 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ sáu ngày 22/12/2021 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp .

Vốn điều lệ của Công Ty là 11.900.000.000 đồng, được chia thành 1.190.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Trung Lương, Phường 10, TP.Mỹ Tho, Tiền Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Sản xuất và kinh doanh bao bì các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại;
- Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng;

- Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì;

- Kinh doanh lương thực.

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm :

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc :

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau .

- | | |
|--------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 22 năm |
| + Máy móc thiết bị | 10 – 15 năm |
| + Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| + Thiết bị văn phòng | 05 – 10 năm |
| + Tài sản cố định khác | 03 – 08 năm |

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất

mát sau khi đã trừ đi phân trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

Đvt : đồng VN

01- Tiền	<u>Đến 30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Tiền mặt	53.199.000	140.019.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	327.761.772	624.625.481
- Các khoản tương đương tiền (*)	3.600.000.000	4.100.000.000
Cộng :	<u>3.980.960.772</u>	<u>4.864.644.481</u>

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 3.600.000.000đ được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương, Ngân hàng TMCP Đầu tư, Ngân hàng NN & PTNT, - Chi nhánh TG

- Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000
	<u>500.000.000</u>

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 500.000.000đ được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh TG với lãi suất 3,67%

02- Phải thu của khách hàng	<u>Đến 30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng :		
Công Ty Bột Mi Bình Đông	135.334.800	192.959.800
CTy TNHH MTV Thực Phẩm Vĩnh Phước		119.900.000
Công ty CP Dabaco Tiền Giang	62.526.820	62.526.820
HTX DV NN-Công nghệ cao Tân Phước		
Nguyễn Thị Ngọc Phượng	1.079.840	
Công Ty TNHH Bao Bì Tân Việt Quốc	153.703.418	
Công Ty Lương Thực Tiền Giang	763.629.862	1.073.532.682
Công Ty Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau	640.000.000	640.000.000
Công Ty CP Gò Đăng	792.720.000	352.000.000
Công ty Lương thực Bến Tre	59.778.000	57.420.000
Công ty TNHH Đa Năng		499.592.500
Công ty TNHH Hưng Phát Thành	73.662.912	
Công Ty TNHH Việt Hưng	463.328.722	
Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm An Giang	747.900.000	1.331.598.400
Công ty TNHH Chè Đặng Gia	129.806.820	93.698.000
Công Ty Lương thực & Bao bì Đồng Tháp	22.721.600	22.721.600
DNTN Thiên Thanh	232.952.497	232.952.497
Công Ty TNHH NN và TP Toàn Cầu	167.188.428	87.742.270
Công Ty TNHH TM Tiến Hưng		308.394.400
Công Ty TNHH Trà Trân Nam Việt	185.436.000	
Cty CP CB & SX Lương thực Ngọc Việt	11.944.800	
Lê Duy Khánh	30.196.800	
Heng Pich Chhay Import Export Co.,LTD	155.894	
Cty TNHH MTV CBTPXK Vạn Đức TG	120.744.000	411.670.600
Cộng :	<u>4.794.811.213</u>	<u>5.486.709.569</u>

- Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>Đến 30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công Ty Lương Thực Tiền Giang	763.629.862	1.073.532.682

Công Ty Bột Mì Bình Đông	135.334.800	192.959.800
Công ty Lương thực Bến Tre	59.778.000	57.420.000
Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm An Giang	747.900.000	1.331.598.400
Công Ty Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau	640.000.000	640.000.000
Cộng :	2.346.642.662	3.295.510.882

03- Phải thu khác Đến 30/06/2022 01/01/2022

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
- Tạm ứng		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	21.600.000	5.550.410
Cộng :	36.600.000	20.550.410

04- Nợ xấu Đến 30/06/2022 01/01/2022

	Giá gốc	Giá gốc
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.		
+ DNTN Thiên Thanh	232.952.500	232.952.500
+ Cty XNK NSTP Cà Mau	640.000.000	640.000.000
+ Cty TNHH Đabaco TG	62.526.820	62.526.820
+ Công Ty TNHH TM Tiến Hưng		160.000.000
Cộng :	935.479.320	1.095.479.320

05- Hàng tồn kho Đến 30/06/2022 01/01/2022

	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2.691.509.240	1.881.936.357
- Công cụ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng thay thế	119.486.248	110.998.916
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.137.645.296	2.975.257.095
- Thành phẩm;	3.567.013.914	2.407.190.671
- Hàng hóa;	864.000	864.000
Cộng :	8.516.518.698	7.376.247.039

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Đvt : đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	(F)	(A+B)	(C)	(E)	(H)	
<i>Số dư đầu năm</i>	5.119.533.862	21.637.084.701	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	28.254.608.921
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối năm</i>	5.119.533.862	21.637.084.701	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	28.254.608.921
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	4.957.794.822	20.761.331.768	915.304.307	44.732.728	202.103.593	26.881.267.218
- Khấu hao trong năm	14.431.494	81.397.641	42.018.582	0	1.005.294	138.853.011
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối kỳ</i>	4.972.226.316	20.842.729.409	957.322.889	44.732.728	203.108.887	27.020.120.229
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	161.739.040	875.752.933	332.537.561	0	3.312.169	1.373.341.703
- Tại ngày cuối kỳ 30/06/2022	147.307.546	794.355.292	290.518.979	0	2.306.875	1.234.488.692

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Số đầu năm	4.408.811.185	20.284.153.965	442.136.869	44.732.728	155.151.000	25.334.985.747
* Số cuối kỳ 30/06/2022	4.408.811.185	20.349.608.510	442.136.869	44.732.728	155.151.000	25.400.440.292

07. Chi phí trả trướcĐến 30/06/202201/01/2022**a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)****b) Dài hạn**Đến 30/06/202201/01/2022

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí sửa chữa phòng họp;

Cộng :**08. Phải trả người bán**Đến 30/06/202201/01/2022**- Chi tiết cho từng đối tượng**

Cty TNHH MTV Trương Vĩnh Kiện

6.612.192

Cty TNHH TM DV Hồng Sinh

155.871.375

Cơ Sở Nguyễn Thế Dũng

17.445.040

26.550.000

Cty CP SX TM Tân Việt Sinh

206.916.050

69.667.950

Công ty TNHH Bao bì Tấn Phong

654.999.999

Cty TNHH DV TM Anh Khoa Trần

184.759.300

89.650.000

CTY TNHH TMXNK Hồng Vĩnh Phát TCC

30.000.000

30.000.000

CTy CP TM DV Quốc Tế Hoàng Long

26.000.000

CTy TNHH Phát Triển Thương Mại THP

52.101.610

Văn Phòng Phẩm Hoa Nghi

23.559.728

Cty TNHH TM Hưng Phát Thành

24.001.920

Cty TNHH SX Tân Vinh Phát

11.723.508

Cty TNHH CN Môi trường Phú Vinh Phát

5.350.000

CĐCS Công ty CP Bao Bì Tiền Giang

21.853.600

Công ty TNHH SX CN Nhựa Như Ý

31.050.000

Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An

56.000.000

BHXH Tiền Giang

110.245.950

Trung tâm Hội nghị tỉnh Tiền Giang

30.436.000

Cộng :**832.704.898****1.032.089.324****09 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :****a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)**PN Đầu kỳSố PN trong kỳSố ĐN trong kỳCuối kỳ

- Thuế giá trị gia tăng

93.028.846

167.908.793

260.937.639

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	14.905.400	15.463.400	17.065.400	13.303.400
- Thuế tài nguyên		295.360	295.360	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		79.200.895	79.200.895	-
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng :	107.934.246	265.868.448	360.499.294	13.303.400

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	<u>PT đầu kỳ</u>	<u>Số PT trong kỳ</u>	<u>Số ĐT trong kỳ</u>	<u>PT cuối kỳ</u>
- Thuế giá trị gia tăng				
- Các loại thuế khác				
Cộng :				

10. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>		
- Trích trước chi phí phúc lợi cho NLD				
- Các khoản trích trước khác				
Cộng :				

11. Phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.927			
- Kinh phí công đoàn				
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.213.093	2.213.093		
Cộng :	2.217.020	2.213.093		

12 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(1.821.606.018)	19.405.016.395
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Trích quỹ KT BQLĐH (*)					
- Trích lập các quỹ (*)					
- Trích quỹ KT,PL (*)					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước				(1.311.961.050)	(1.311.961.050)
- Trả cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(3.133.567.068)	18.093.055.345
Số dư đầu năm nay	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(3.133.567.068)	18.093.055.345
- Tăng vốn trong năm nay (**)					
- Lãi trong năm nay				13.569.034	13.569.034
- Trích lập các quỹ (*)					
- Trích quỹ KT,PL (*)					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Trả cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(3.119.998.034)	18.106.624.379

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Đến 30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Vốn góp của công ty mẹ (TCT Lương Thực Miền Nam) (60%)	7.140.000.000	7.140.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (40%)	4.760.000.000	4.760.000.000
Cộng :	11.900.000.000	11.900.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.900.000.000	11.900.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11.900.000.000	11.900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

d. Cổ phiếu	<u>Đến 30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / 1 cổ phần		

d. Cổ tức	<u>Đến 30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		

e. Các quỹ của công ty	<u>Đến 30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	7.772.917.414	7.772.917.414

VII/- Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên báo cáo KQHĐKD :

	<u>Đến 30/06/2022</u>	<u>Đến 30/06/2021</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa và các thành phẩm	11.444.868.700	12.144.154.637
- Doanh thu bán nguyên vật liệu & hàng hóa	27.332.451	
- Doanh thu gia công		
	11.472.201.151	12.144.154.637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Đến 30/06/2022</u>	<u>Đến 30/06/2021</u>
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Đến 30/06/2022</u>	<u>Đến 30/06/2021</u>
- Giá vốn hàng hóa và các thành phẩm đã bán	10.060.811.261	11.285.592.640
- Giá vốn bán nguyên vật liệu + hàng hóa		
- Giá vốn gia công		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng :	10.060.811.261	11.285.592.640
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Đến 30/06/2022</u>	<u>Đến 30/06/2021</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.377.020	60.864.228
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
- Lãi chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư TK ngoại tệ cuối năm		
Cộng :	67.377.020	60.864.228
5. Thu nhập khác	<u>Đến 30/06/2022</u>	<u>Đến 30/06/2021</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác		
Cộng :		
6. Chi phí khác	<u>Đến 30/06/2022</u>	<u>Đến 30/06/2021</u>
- Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành		
Chi phí SXKD trong thời gian ngừng hoạt động do ảnh hưởng của dịch Covid 19		
Cộng :		
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Đến 30/06/2022</u>	<u>Đến 30/06/2021</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	705.391.824	773.635.020
+ Chi phí dự phòng		
+ Tiền trợ cấp thôi việc	79.450.000	22.425.000
+ Chi phí bằng tiền khác	141.614.752	171.068.100
- Các khoản chi phí QLDN khác	301.165.099	296.998.699
Cộng :	1.227.621.675	1.264.126.819

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	<u>Đến 30/06/2022</u>	<u>Đến 30/06/2021</u>
+ Chi phí vận chuyển	69.141.918	56.088.018
+ Chi phí HHMG	133.034.000	77.000.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	35.400.283	22.266.776
Cộng :	237.576.201	155.354.794
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	<u>Đến 30/06/2022</u>	<u>Đến 30/06/2021</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.239.515.155	6.407.871.831
- Chi phí nhân công	2.214.655.076	2.428.270.677
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.215.717	101.850.812
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		747.096.213
- Chi phí khác bằng tiền	1.163.291.140	972.261.263
Cộng :	10.711.677.088	10.657.350.796
	<u>Đến 30/06/2022</u>	<u>Đến 30/06/2021</u>
9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51)		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.569.034	(498.587.095)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập chịu thuế TNDN		
- Thuế suất thuế TNDN		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

VIII/- Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những thông tin khác.
3. Thông tin về các bên liên quan :

Người lập biểu


Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Hằng

Lập ngày 09 tháng 07 năm 2022

Giám đốc




Trần Văn Trường